
DI ĐỘNG VIỆC LÀM TRONG QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI Ở VIỆT NAM: NHÌN TỪ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KINH TẾ VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ**LÊ THÚY HẰNG*****Lời mở đầu***

Di động việc làm là khái niệm chỉ những thay đổi về việc làm của cá nhân. Những thay đổi này thường gắn với sự dịch chuyển về vị thế nghề nghiệp hoặc dịch chuyển về lĩnh vực hoạt động hay dịch chuyển về vị trí công việc. Di động việc làm được biết đến là một hiện tượng có nguồn gốc từ những thay đổi cấu trúc kinh tế, và cùng với quá trình toàn cầu hóa, di động việc làm có xu hướng ngày càng gia tăng. Tuy nhiên, di động việc làm không đơn giản chỉ là kết quả của quá trình phát triển và hội nhập quốc tế, mà còn có tác động trở lại đối với quá trình phát triển. Các nghiên cứu cho thấy di động việc làm có liên quan đến hàng loạt vấn đề như chất lượng cuộc sống, sự tăng trưởng kinh tế, đói nghèo và tiến bộ xã hội (Alex Nunn và cộng sự, 2006; Danish technological institute, 2008). Do đó, di động việc làm là một trong những nội dung nghiên cứu quan trọng của khoa học xã hội.

Một điểm đáng lưu ý trong nghiên cứu di động việc làm là mặc dù di động việc làm là sự quyết định mang tính cá nhân, nhưng nó không đơn giản chỉ phụ thuộc vào các đặc điểm của người lao động (giới tính, độ tuổi, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn, v.v.) mà còn chịu sự chi phối của môi trường chính sách và pháp luật, đặc biệt là chịu sự chi phối của hệ thống chính sách và pháp luật kinh tế. Những thay đổi trong hệ thống chính sách, pháp luật kinh tế tạo nên xu hướng chuyển đổi việc làm được xã hội mong đợi. Dưới tác động của những thay đổi này, người lao động có thể có thêm cơ hội thay đổi việc làm (di động việc làm tự nguyện) hoặc người lao động có thể chịu sức ép buộc phải chuyển đổi việc làm (di động việc làm ép buộc). Vì lẽ đó, để hiểu đầy đủ và lý giải hiện tượng di động việc làm, việc rà soát và đánh giá lại hệ thống chính sách và pháp luật kinh tế là công việc cần thiết.

Nhìn lại quá trình chuyển đổi kinh tế ở Việt Nam trong những năm qua, Việt Nam thực sự đã có những thay đổi bước ngoặt trong quan niệm và định hướng phát triển kinh tế, xã hội. Đảng và Nhà nước đã ghi nhận vai trò tích cực của các thành phần kinh tế ngoài nhà nước và từng bước tạo môi trường pháp lý thuận lợi để tất cả các thành phần kinh tế cùng phát triển. Đất nước bước vào thực hiện công nghiệp hóa và hội nhập với khu vực và thế giới. Việc làm mới được tạo ra ngày càng nhiều hơn, tuy nhiên, điều đáng nói là sự gia tăng số việc làm mới giữa các khu vực kinh tế khác nhau, giữa các ngành kinh tế khác nhau và giữa các vị trí công việc khác nhau là không hoàn toàn giống nhau. Do đó, tạo nên các dòng dịch chuyển việc làm theo khu vực kinh tế, theo ngành kinh tế và theo vị trí công việc. Để góp phần hiểu rõ hơn di động việc làm trong điều kiện hiện nay, bài viết này tập trung rà soát lại những thay đổi trong chính sách kinh tế và hội nhập quốc tế của Việt Nam và đánh giá tác động của những thay đổi này đối với vấn đề di động việc làm kể từ khi bắt đầu công cuộc Đổi mới đến nay.

1. Chính sách kinh tế và hội nhập quốc tế

1.1. Chính sách kinh tế

Sau nhiều thập kỷ tăng trưởng trì trệ, lạm phát cao và nghèo đói trên diện rộng, Việt Nam đã lâm vào khủng hoảng kinh tế trầm trọng vào đầu những năm 1980. Để đưa đất nước thoát khỏi tình trạng trên, Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng cộng sản Việt Nam lần thứ VI (tháng 12/1986) đã quyết định tiến hành công cuộc “Đổi mới”. Bước đột phá của đường lối “Đổi mới” là chuyển từ phát triển nền kinh tế kế hoạch tập trung sang nền kinh tế hàng hóa gồm nhiều thành phần kinh tế để đi lên chủ nghĩa xã hội (CNXH) (Đảng cộng sản Việt Nam, 2008).

Việc thực hiện đường lối Đổi mới tiếp tục được khẳng định trong các Đại hội sau này. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII và VIII chủ trương: “Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN), vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.” (Đảng cộng sản Việt Nam, 2008: 169 và 340). Đại hội IX (2001) khẳng định: “Đảng và Nhà nước ta chủ trương thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN; đó chính là nền kinh tế thị trường định hướng XHCN (Đảng cộng sản Việt Nam, 2008: 463).

Để thực hiện đường lối Đổi mới, Đảng và Nhà nước đã tiến hành cải cách mạnh mẽ trong lĩnh vực kinh tế. Hệ thống chính sách, pháp luật liên quan đến quan hệ sản xuất, cơ chế quản lý liên tục được bổ sung, hoàn thiện nhằm tạo môi trường pháp lý thuận lợi, thúc đẩy sự phát triển của tất cả các thành phần kinh tế.

Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài, được ban hành năm 1987 và được sửa đổi, bổ sung năm 2000, cho phép đầu tư nước ngoài dưới mọi hình thức và không hạn chế phần đóng góp trong hầu hết các ngành. Luật cũng ghi nhận “Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu đối với vốn đầu tư và các quyền lợi hợp pháp khác của nhà đầu tư nước ngoài; tạo điều kiện thuận lợi và quy định thủ tục đơn giản, nhanh chóng cho các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Việt Nam” (Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, 1987 và 1990). Sự ra đời của Luật đã tạo một bước chuyển mạnh mẽ, cho phép Việt Nam mở cửa với thế giới và thu hút một khối lượng đáng kể vốn đầu tư từ nước ngoài, nhờ đó, tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động.

Luật Đất đai, được thông qua năm 1987 và được hoàn thiện trong các năm sau, đã ghi nhận quyền tự chủ của các cá nhân, các hộ gia đình và các tổ chức trong việc sử dụng đất một cách lâu dài. Trong Luật ghi rõ “Chủ sử dụng đất có quyền lựa chọn các hình thức sử dụng đất như cho thuê, chuyển nhượng, trao đổi, thừa kế, tặng cho hay đóng góp”. Như vậy, lần đầu tiên luật pháp của Việt Nam đã thừa nhận đất đai là một hàng hóa và cho phép hình thành thị trường đất đai (Luật Đất đai, 1987 và 1993). Với những thay đổi trên, những khó khăn do thiếu vốn, thiếu đất để phát triển sản xuất kinh doanh (SXKD) đã phần nào được tháo gỡ, thay vào đó, đất đai được huy động sử dụng một cách tối đa phục vụ SXKD.

Luật Doanh nghiệp, được Quốc hội thông qua năm 1999, ghi nhận quyền tự do kinh doanh và sự bình đẳng giữa các doanh nghiệp trước pháp luật. Ngoài những danh mục bị cấm đã được ghi trong Luật, tất cả các doanh nghiệp đều có quyền chủ động lựa chọn và quyết định lĩnh vực đầu tư, địa bàn đầu tư, hình thức đầu tư, quy mô và phạm vi kinh doanh

và chủ động thực hiện hoạt động kinh doanh trong khuôn khổ pháp luật Việt Nam. Nhà nước cũng công nhận và bảo hộ quyền sở hữu tài sản, vốn đầu tư, thu nhập, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của doanh nghiệp và chủ sở hữu doanh nghiệp (Luật Doanh nghiệp, 1999). Việc thừa nhận và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp đã xóa bỏ hoàn toàn tâm lý lo sợ, e ngại không dám đầu tư phát triển SXKD của các thành phần kinh tế ngoài nhà nước, nhờ đó, mở ra một thời kỳ phát triển mạnh mẽ của doanh nghiệp kinh tế ngoài nhà nước.

Ngoài ra, những cải cách đối với các doanh nghiệp nhà nước cũng đã được tiến hành. Nhà nước từng bước trao quyền tự chủ trong quản lý cho các doanh nghiệp, thực hiện giải thể đối với các doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả và tư nhân hóa các doanh nghiệp này nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho doanh nghiệp tư nhân phát triển.

1.2. Chính sách mở cửa và hội nhập quốc tế

Song song với những nỗ lực cải cách kinh tế trong nước, Việt Nam đã từng bước chủ động mở cửa và hội nhập về kinh tế với khu vực và với quốc tế. Chủ trương này được thể hiện nhất quán qua các kỳ Đại hội toàn quốc của Đảng.

Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986) nêu rõ Việt Nam khuyến khích đầu tư nước ngoài dưới nhiều hình thức. Người nước ngoài và Việt kiều được tạo những điều kiện thuận lợi để đầu tư và hợp tác kinh doanh tại Việt Nam (Đảng cộng sản Việt Nam, 2008: 66). Tiếp tục chủ trương mở cửa và đẩy mạnh hợp tác kinh tế-thương mại, Đại hội VII khẳng định: Việt Nam chủ trương đa dạng hóa và đa phương hóa quan hệ kinh tế với mọi quốc gia, mọi tổ chức kinh tế trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi (Đảng cộng sản Việt Nam, 2008: 265). Nhằm tăng cường các nỗ lực để hội nhập với khu vực và quốc tế, Đại hội X chủ trương: Việt Nam tích cực đổi mới thể chế kinh tế, hoàn chỉnh hệ thống pháp luật bảo đảm lợi ích quốc gia và phù hợp với các quy định, thông lệ quốc tế. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, chú trọng cải cách hành chính, đào tạo nguồn nhân lực, tạo lập những điều kiện thuận lợi hơn nữa để thu hút mạnh mẽ các nguồn vốn quốc tế (Đảng cộng sản Việt Nam, 2008: 702-3). Nhờ việc thực hiện nhất quán các chủ trương trên, Việt Nam ngày càng hội nhập nhiều hơn vào khu vực và quốc tế.

Việt Nam đã ký gia nhập ASEAN vào năm 1995, tham gia khu vực mậu dịch tự do Asean vào năm 1996, ký Hiệp định khung về Khu vực đầu tư Asean vào năm 1998 và ký đồng ý xây dựng Cộng đồng kinh tế Asean vào năm 2003. Cùng với Asean, Việt Nam đã ký hàng loạt các Hiệp định, Khuôn khổ hợp tác với các nước nhằm mở rộng quan hệ hợp tác với các nước và hội nhập nhiều hơn vào kinh tế khu vực.

Một trong những bước tiến quan trọng trong quá trình hội nhập với thế giới của Việt Nam là việc Việt Nam chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) vào tháng 1/2007. Trở thành một thành viên của WTO, Việt Nam phải tuân thủ tất cả các hiệp định và quy định của tổ chức này. Điều đó có nghĩa là Việt Nam phải thực hiện các nguyên tắc chính bao gồm: tự do hóa thương mại; mở cửa thị trường trong nước về hàng hóa, dịch vụ và đầu tư; không phân biệt đối xử giữa các nước thành viên; không phân biệt đối xử giữa hàng hóa, dịch vụ của các doanh nghiệp trong nước với hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp các nước khác; công khai, minh bạch trong chính sách. Tuy nhiên, do có trình độ phát triển

thấp và đang trong quá trình chuyển đổi sang kinh tế thị trường nên trước mắt Việt Nam chỉ phải thực hiện một số cam kết quan trọng, bao gồm cắt giảm hàng rào thuế quan và mở cửa thị trường dịch vụ. Điều này có những ảnh hưởng nhất định đối với sự phát triển của ngành công nghiệp và dịch vụ của đất nước.

2. Ảnh hưởng của chính sách kinh tế và hội nhập quốc tế đến di động việc làm

Với những cải cách kinh tế mạnh mẽ như trên, Việt Nam đã có sự dịch chuyển đáng kể về cơ cấu kinh tế, về cơ cấu lao động và kèm theo đó là sự dịch chuyển việc làm của người lao động.

Dịch chuyển việc làm giữa các khu vực kinh tế

Dịch chuyển lao động từ khu vực nhà nước sang khu vực tư nhân là xu hướng chính diễn ra trong suốt quá trình chuyển đổi kinh tế ở Việt Nam.

Trong khoảng thời gian từ 1986 đến 1994 - những năm đầu của công cuộc “Đổi mới” - dòng dịch chuyển này diễn ra tương đối mạnh do Nhà nước thực hiện cải cách doanh nghiệp. Những doanh nghiệp nhà nước hoạt động kém hiệu quả nhất đã bị giải thể và tư nhân hóa, làm cho một số lượng lớn lao động trong khu vực nhà nước bị cắt giảm. Từ năm 1987 đến 1993, đã có khoảng 970.000 lao động trong các doanh nghiệp nhà nước phải nghỉ việc và tìm việc làm mới (Nguyễn Thanh Bình và cộng sự, 2005). Tỷ lệ lao động trong khu vực nhà nước, vì thế, đã giảm từ 8,7% vào năm 1989 xuống còn 6,2% vào năm 1991. Tuy nhiên, việc cắt giảm biên chế này đã không gây ra tình trạng thất nghiệp nghiêm trọng, do sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân đã kịp thời tạo ra và thu hút trên 4 triệu việc làm (McCarty, 1999).

Trong khoảng thời gian từ 1995 đến 2001, dòng chuyển dịch lao động từ khu vực nhà nước sang khu vực tư nhân chững lại do việc cải cách doanh nghiệp nhà nước tiến hành chậm lại và người lao động có tâm lý không muốn rời bỏ cơ quan nhà nước vì sợ mất việc, vì lo ngại quyền lợi không được đảm bảo và không thuê được đất. Mặc dù số lao động dôi dư trong các cơ quan nhà nước còn tương đối cao nhưng cũng chỉ có một số lao động không lành nghề bị buộc phải thôi việc (Belser và Râm, 2001). Thậm chí, trong thời gian này, tỉ trọng lao động khu vực nhà nước trong tổng số lao động có dấu hiệu tăng nhẹ, từ 9,2% vào năm 1995 lên 9,6% vào năm 2001 (Nguyễn Thanh Bình và cộng sự, 2005).

Từ năm 2001 trở lại đây, thay đổi về cấu trúc lao động theo khu vực kinh tế là rất nhỏ. Số lao động trong khu vực kinh tế nhà nước vẫn tiếp tục gia tăng, từ 4.967,4 ngàn người vào năm 2005 tăng lên 5.031,1 ngàn người vào năm 2009 (xem Bảng 1), nhưng do số việc làm mới của khu vực này chỉ chiếm tỉ lệ nhỏ trong tổng số việc làm mới nên tỉ trọng lao động trong khu vực nhà nước trong tổng số lao động có xu hướng có giảm nhẹ, từ 11,6% năm 2005 xuống còn 10,6% vào năm 2009 (Tổng cục Thống kê, 2010). Khu vực kinh tế ngoài nhà nước tiếp tục phát triển, đóng vai trò quan trọng trong tạo việc làm mới và thu hút lao động. Xét riêng trong 2 năm 2001 và 2002, tỉ lệ việc làm mới được tạo ra trong khu vực tư nhân là từ 80 đến 90%, trong khi đó, tỉ lệ này trong khu vực nhà nước chỉ từ 6,5 đến 20,1% (Nguyễn Thanh Bình và cộng sự, 2005).

Bảng 1. Việc làm theo khu vực kinh tế, 2005-2009

	2005		2007		2008		2009	
	Lao động (nghìn người)	%	Lao động (nghìn người)	%	Lao động (nghìn người)	%	Lao động (nghìn người)	%
Tổng số	42,774.9	100	45,208.8	100	46,460.8	100	47,743.6	100
Kinh tế Nhà nước	4,967.4	11,6	4,988.4	11,0	5,059.3	10,9	5,031.1	10,5
Kinh tế Tư nhân	36,694.7	85,8	38,657.4	85,8	39,707.1	85,8	41,100.8	86,1
FDI	1,112.8	2,6	1,562.2	3,5	1,694.4	3,6	1,611.7	3,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2010

Cùng với sự lớn mạnh của khu vực ngoài nhà nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) đã có những bước phát triển đáng kể, và đã thu hút một số lượng lao động đáng kể. Tính đến nay, đã có 43 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam. Tổng số dự án FDI, được cấp phép từ năm 1988 đến năm 2008 lên tới 10.981 dự án, với tổng số vốn đăng ký hơn 163.607 tỉ USD (Đỗ Mai Thành, 2010). Khối doanh nghiệp FDI đã tạo việc làm và thu nhập ổn định cho hơn 1,7 triệu lao động trực tiếp, chưa kể hàng chục vạn lao động gián tiếp khác (Hong Son, 2010). Nhờ đó, tỉ trọng lao động trong khu vực FDI tăng nhẹ ở mức từ 2,6% vào năm 2005 lên 3,4% vào năm 2009 (xem Bảng 1).

Di động việc làm theo ngành kinh tế

Dịch chuyển lao động vào ngành dịch vụ là xu hướng chủ đạo trong giai đoạn đầu của thời kỳ chuyển đổi. Lí do của dòng dịch chuyển này là do sự phát triển mạnh mẽ của khu vực dịch vụ so với thời kỳ kinh tế bao cấp. Từ việc bị xem nhẹ và không được đầu tư đầy đủ trong thời kỳ kinh tế bao cấp, khi chuyển sang kinh tế thị trường dịch vụ trở thành lĩnh vực đầu tư thuận lợi hơn so với các lĩnh vực khác và có bước phát triển nhanh chóng. Do đó, giai đoạn đầu sau Đổi mới, ngành dịch vụ đã phát triển mạnh và đóng vai trò quan trọng trong việc tạo việc làm mới và thu hút lao động. Trong khoảng 10 năm (từ 1991 đến 2001), tỉ trọng lao động của ngành dịch vụ đã tăng tới 10% **Error! Reference source not found.** Chỉ tính riêng trong năm 2001, số lượng việc làm mới do ngành dịch vụ tạo ra là khoảng 450.000 việc làm, đạt trên 50% tổng số việc làm mới được tạo ra của tất cả các ngành (Nguyễn Thanh Bình và cộng sự, 2005).

Từ giữa những năm 2000 trở lại đây, sự chuyển đổi cơ cấu lao động giữa các ngành tiếp tục diễn ra nhưng dần chậm lại. Gia tăng tỉ trọng lao động của ngành dịch vụ chậm lại một cách đáng kể, chỉ tăng 1.6% trong vòng 5 năm (xem Bảng 2). Tỉ trọng lao động của ngành công nghiệp, xây dựng và vận tải tiếp tục tăng nhẹ, vào khoảng 3%. Tuy nhiên, đáng lưu ý là mặc dù tỉ trọng lao động của ngành dịch vụ tăng chậm hơn tỉ trọng lao động của các ngành khác, nhưng ngành dịch vụ vẫn đóng góp vào việc tạo việc làm mới nhiều nhất. Tính từ năm 2000 đến 2008, ngành công nghiệp chỉ bổ sung thêm 2,8 triệu việc làm mới (tương đương 38,5% trong tổng số

việc làm mới), trong khi đó, ngành dịch vụ đã tạo ra được năm triệu việc làm mới (gần bằng 2/3 tổng số việc làm mới) (MPI và UNDP, 2010).

Bảng 2. Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế 2005-2009

Các ngành	2005	2006	2007	2008	2009
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	57,1	55,4	53,9	52,6	51,9
Công nghiệp, xây dựng, vận tải và thông tin	20,8	21,9	22,4	23,3	23,9
Dịch vụ	18,2	18,9	19,5	19,8	19,8
QLNN, ANQP và tổ chức chính trị, xã hội ¹	3,9	4,0	4,1	4,3	4,2
Tổng số	100	100	100	100	100

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2010

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế cũng góp phần hình thành nên xu hướng dịch chuyển trên. Trong những năm gần đây, dòng vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài tăng mạnh và chủ yếu tập trung vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo máy và dịch vụ, nhất là vào lĩnh vực dịch vụ. Nếu như năm 2000, đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực dịch vụ chỉ chiếm 7% tổng vốn đăng ký, thì đến cuối năm 2009, tỷ lệ này đã là 77% (Đỗ Mai Thành, 2010).

Dịch chuyển việc làm theo vị trí công việc

Trong quá trình chuyển đổi, ở Việt Nam cũng đang diễn ra dòng dịch chuyển việc làm giữa các vị trí công việc. Người lao động có xu hướng chuyển việc làm từ vị trí “tham gia SXKD cùng gia đình” sang vị trí “làm công ăn lương” hoặc “chủ có thuê lao động” hay “tự SXKD”, trong đó, dịch chuyển sang vị trí “tự SXKD” và “làm công ăn lương” là xu hướng chính hiện nay.

So với năm 1996, tỉ lệ lao động làm công ăn lương của năm 2007 đã tăng xấp xỉ 14%, tỉ lệ chủ sử dụng lao động đã tăng 2,5%, và tỉ lệ lao động tự SXKD đã tăng 17,2%. Trong khi đó, tỉ lệ lao động tham gia hoạt động SXKD của gia đình giảm từ 45,8% vào năm 1996 xuống còn 12,9% vào năm 2007. Tuy nhiên, sự thay đổi này diễn ra không đồng đều giữa các khu vực kinh tế và giữa các ngành. Gia tăng lao động làm công ăn lương chủ yếu diễn ra trong khu vực dịch vụ của tư nhân, đặc biệt là trong khu vực dịch vụ tư nhân ở nông thôn. Trái ngược với xu hướng gia tăng lao động tự làm trong ngành dịch vụ, lao động tự làm trong ngành công nghiệp có xu hướng giảm. Trong khoảng thời gian từ năm 2007 đến năm 2009, lao động tự làm trong ngành công nghiệp giảm 1,2% nhưng lao động tự làm ở ngành dịch vụ lại tăng nhẹ, thêm 1%. Tỉ lệ lao động làm công ăn lương ở khu vực nông thôn có xu hướng tăng mạnh trong khi tỉ lệ lao động làm công ăn lương ở khu vực thành thị giảm nhẹ (MPI và UNPD, 2010).

Xu hướng trên là kết quả của quá trình thực hiện đường lối Đổi mới của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Chính sách phát triển nền kinh tế thị trường đã thúc đẩy mạnh mẽ sự tham

¹ Bao gồm: Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, và tổ chức chính trị, xã hội

gia của tất cả các thành phần kinh tế, đặc biệt là thành phần kinh tế tư nhân, nhờ đó, làm gia tăng số lao động ở vị trí “tự SXKD” và “chủ có thuê lao động” đồng thời tạo thêm nhiều công việc được trả lương.

Mặc dù mới chỉ ở giai đoạn đầu của quá trình hội nhập, các hàng rào thuế quan và các biện pháp hỗ trợ của Nhà nước chưa bị xóa bỏ hoàn toàn, nhưng đã có những dấu hiệu cho thấy Việt Nam đang chịu tác động từ những biến động của kinh tế toàn cầu. Sau khủng hoảng kinh tế toàn cầu (2007-2009), nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam đã phải đóng cửa và cắt giảm lao động. Tỷ lệ thất nghiệp hàng năm của thành thị có xu hướng giảm xuống và chỉ ở mức 4,6% vào năm 2007, thì sau đó tỷ lệ này đã có dấu hiệu tăng trở lại, ở mức 4,65% vào năm 2008, và tỷ lệ “thất nghiệp và thiếu việc làm” trong năm 2009 đã lên tới 7,93% (Tổng cục Thống kê, 2010).

Tóm lại, kể từ khi thực hiện đường lối Đổi mới đến nay, chính sách kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đã có những thay đổi lớn và tác động không nhỏ đến di động việc làm của người lao động. Những thay đổi trong chính sách, một mặt, tạo ra thêm nhiều cơ hội việc làm mới, mặt khác cũng tạo sức ép buộc người lao động phải chuyển đổi công việc. Di động việc làm từ một hiện tượng ít xảy ra trong nền kinh tế kế hoạch thì nay đã trở thành hiện tượng phổ biến hơn. Sự dịch chuyển việc làm diễn ra giữa các khu vực kinh tế, giữa các ngành kinh tế và giữa các vị trí công việc, trong đó, dịch chuyển việc làm từ khu vực nhà nước sang tư nhân, từ các ngành phi dịch vụ sang dịch vụ, từ vị trí “tham gia SXKD cùng gia đình” sang “tự SXKD” và “làm công” đang là xu hướng chính hiện nay.

Trong tương lai, khi Việt Nam hội nhập quốc tế một cách toàn diện thì tác động của quá trình hội nhập đối với di động việc làm sẽ ngày càng lớn. Dưới sức ép cạnh tranh, các doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam sẽ phải chuyển đổi theo hướng chuyển sang các lĩnh vực đầu tư có lợi thế, lớn dần về quy mô vốn đầu tư, hiện đại hơn về công nghệ và tiên tiến hơn về trình độ quản lý. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ và nhất là các hộ gia đình kinh doanh cá thể sẽ dần bị thu hẹp hoặc thậm chí bị xóa sổ. Nhu cầu lao động trên thị trường lao động Việt Nam vì thế sẽ thay đổi đáng kể cả về số lượng cũng như về chất lượng lao động. Dịch chuyển lao động và việc làm ngày càng tăng là điều không tránh khỏi. Điều này gợi ra sự cần thiết nghiên cứu sâu hơn về di động việc làm ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa.

Tài liệu trích dẫn

Đảng cộng sản Việt Nam, 2008. Văn kiện của Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX và X).

Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Viện Khoa học Lao động Xã hội, 2009. Hội nhập kinh tế và việc làm.

Nguyễn Thanh Bình và cộng sự, 2005. Tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo và thị trường lao động

Lê Đăng Doanh, 2004. “Phát triển các thể chế thị trường và giảm nghèo ở Việt Nam” trong: Những thể chế nào là quan trọng đối với sự tăng trưởng dài hạn bền vững ở Việt

- Nam. Ngân hàng phát triển châu Á.
Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, 1987 và 1990.
Luật Đất đai, 1987 và 1993.
Luật Doanh nghiệp, 1999.
Đỗ Mai Thành, 2010. Mấy suy nghĩ về vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam. Truy cập từ: <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2010/1922/May-suy-nghi-ve-von-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-va.aspx> (truy cập ngày 21 tháng 5 năm 2011).
Hồng Sơn, 2010. Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam: Cơ hội và hiệu quả. Truy cập từ: <http://vietbao.vn/Kinh-te/Von-dau-tu-truc-tiep-cua-nuoc-ngoai-va-Viet-Nam-Co-hoi-va-hieu-qua/1735068541/87/> (truy cập ngày 21 tháng 5 năm 2011).
Tổng cục Thống kê, 2010. Niên giám thống kê 2009
Alexx Nunn và cộng sự, 2006. Những yếu tố ảnh hưởng đến di động xã hội. Truy cập từ: <http://research.dwp.gov.uk/asd/asd5/rports2007-2008/rrep450.pdf> (truy cập ngày 25 tháng 12 năm 2008).
Belsler and Rama, 2001, “Sở hữu nhà nước và dư thừa lao động: Ước tính dựa trên dữ liệu cấp doanh nghiệp ở Việt Nam” Báo cáo nghiên cứu chính sách 2599. Nhóm nghiên cứu phát triển Ngân hàng thế giới.
Danish technological institute, 2008. Job mobility in the European Union: Optimising its Social and Economic Benefits. Truy cập từ: <http://www.google.com/search?client=safari&rls=en&q=job+mobility+in+EU&ie=UTF-8&oe=UTF-8> (truy cập ngày 14 tháng 4 năm 2009).
McCarty, 1999. “Thị trường lao động của Việt Nam trong quá trình chuyển đổi”, Báo cáo trình bày tại Hội thảo châu Á về Luật pháp và các quy định về thị trường lao động tại đại học Phi líp pin ngày 12/10/1999.
MPI và UNDP, 2010. Lao động và tiếp cận việc làm.